

Số: 5700/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách
thành phố Hà Nội năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 5568/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Sở Tài chính Hà Nội tại Công văn số 8301/STC-QLNS ngày 22/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2021 theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Viện KSND TP, Toà án nhân dân TP;
- VPUB: các PCVP, TH, KT, TTTHCB;
- Lưu: VT, KT_{Hành}.

94398 - 18



Chu Ngọc Anh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **5700/QĐ-UBND** ngày **28** tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	107.785.791
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	100.626.790
1	Thu NSDP được hưởng 100%	47.214.410
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	53.412.380
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.159.001
1	Thu bổ sung cân đối	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.159.001
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	108.592.991
I	Tổng chi cân đối NSDP	101.433.490
1	Chi đầu tư phát triển	44.447.331
2	Chi thường xuyên	46.993.610
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	439.900
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
5	Dự phòng ngân sách	2.650.856
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.891.333
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.159.501
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố	500
2	Chi các chương trình, nhiệm vụ khác	7.159.001
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP(+)/BỘI THU NSDP (-)	807.200
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	789.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp Thành phố	789.000
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.596.200
1	Vay để bù đắp bội chi (từ nguồn vay lại vốn vay ODA)	1.596.200
2	Vay để trả nợ gốc	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 5700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách	74.267.400
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	67.108.399
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.159.001
	- Thu bổ sung cân đối	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	7.159.001
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	75.074.600
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố	54.799.230
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	20.275.370
	- Chi bổ sung cân đối	14.066.692
	- Chi bổ sung có mục tiêu	6.208.678
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP (+)/Bội thu NSDP (-)	807.200
B	NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	53.793.761
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	33.518.391
2	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	20.275.370
	- Thu bổ sung cân đối	14.066.692
	- Thu bổ sung có mục tiêu	6.208.678
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	53.793.761
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	53.793.761
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
	- Chi bổ sung cân đối	
	- Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 5700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	251.321.000	100.626.790
I	Thu nội địa	231.471.000	100.626.790
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	50.985.000	17.549.300
	- Thuế giá trị gia tăng	14.500.000	5.075.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.000.000	11.200.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.600.000	1.259.300
	<i>Tr.đó: Thu từ CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>2.000</i>	
	- Thuế tài nguyên	15.000	15.000
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than	870.000	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.100.000	789.550
	- Thuế giá trị gia tăng	1.000.000	350.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.000	280.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	215.000	74.550
	<i>Tr.đó: Thu từ CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>2.000</i>	
	- Thuế tài nguyên	85.000	85.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	20.540.000	7.094.900
	- Thuế giá trị gia tăng	6.220.000	2.177.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.014.000	4.204.900
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.300.000	707.000
	<i>Tr.đó: Thu từ CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>280.000</i>	
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	51.656.000	18.068.150
	- Thuế giá trị gia tăng	22.500.000	7.875.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.144.000	9.850.400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000.000	330.750
	<i>Tr.đó: Thu từ CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>55.000</i>	
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	25.900.000	9.065.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	7.400.000	963.480
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	2.752.800	963.480
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.647.200	
7	Lệ phí trước bạ	7.800.000	7.800.000
8	Thu phí, lệ phí	17.584.000	1.800.000
	- Phí và lệ phí trung ương	15.784.000	
	- Phí và lệ phí địa phương	1.800.000	1.800.000
	- Phí và lệ phí huyện		
	- Phí và lệ phí xã, phường		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500.000	500.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.000.000	6.000.000
12	Thu tiền sử dụng đất (địa phương quản lý)	22.700.000	22.700.000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	600.000	600.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	360.000	360.000
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thu từ thu nhập sau thuế		
	- Thu khác		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.000	6.410
	- Giấy phép do Trung ương cấp	13.700	4.110
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	2.300	2.300
16	Thu khác ngân sách	7.500.000	2.500.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	5.000.000	
	- Thu khác ngân sách địa phương	2.500.000	2.500.000
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	130.000	130.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	700.000	700.000
19	Chênh lệch thu chi ngân hàng nhà nước	5.000.000	
20	Thu cổ phần hóa DNNN địa phương	4.000.000	4.000.000
II	Thu từ đầu thô	1.250.000	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	18.600.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	13.560.000	
2	Thuế xuất khẩu	150.000	
3	Thuế nhập khẩu	4.500.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	380.000	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000	
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 5700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Hà Nội)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chi ngân sách địa phương	Chia ra	
			Chi ngân sách cấp Thành phố	Chi ngân sách cấp quận huyện (cả cấp xã phường)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	108.592.991	61.007.908	53.793.761
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	101.433.490	53.848.407	47.585.083
I	Chi đầu tư phát triển	44.447.331	25.734.331	18.713.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	43.747.331	25.034.331	18.713.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.531.650	2.531.650	
	- Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	22.700.000	10.151.000	12.549.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000	360.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	150.000	150.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	550.000	550.000	
II	Chi thường xuyên	46.993.610	23.208.545	23.785.065
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.658.256	3.255.279	11.402.977
2	Chi khoa học và công nghệ	801.306	801.306	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	439.900	439.900	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	
V	Dự phòng ngân sách	2.650.856	1.612.017	1.038.839
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.891.333	2.843.154	4.048.179
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.159.501	7.159.501	6.208.678
I	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố	500	500	1.437.250
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	500	500	1.437.250
II	Chi bổ sung các mục tiêu, nhiệm vụ khác	7.159.001	7.159.001	4.771.428
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 5700 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	75.074.600
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	14.066.692
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	61.007.908
I	Chi đầu tư phát triển	32.528.326
1	Chi đầu tư cho các dự án	31.828.326
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.531.650
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	424.300
1.4	Chi văn hóa thông tin	447.100
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	41.000
1.6	Chi thể dục thể thao	213.000
1.7	Chi bảo vệ môi trường	2.467.000
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	16.057.682
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	206.500
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa	150.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	550.000
II	Chi thường xuyên	23.574.051
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.255.279
2	Chi khoa học và công nghệ	801.306
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.065.231
4	Chi văn hóa thông tin	594.282
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	86.000
6	Chi thể dục thể thao	690.844
7	Chi bảo vệ môi trường	853.026
8	Chi các hoạt động kinh tế	8.890.795
9	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	2.306.057
10	Chi bảo đảm xã hội	1.267.451
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	439.900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
V	Dự phòng ngân sách	1.612.017
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.843.154
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 5100/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng số (*)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	61.007.908	31.091.076	23.573.551	439.900	10.460	1.612.017	2.843.154	1.437.750	1.437.250	500	0
I	Các cơ quan, tổ chức	54.664.627	31.091.076	23.573.551	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng UBND Thành phố	81.573		81.573								
2	Văn phòng HĐND Thành phố	35.306		35.306								
3	Sở Ngoại vụ	44.709		44.709								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	135.234		135.234								
5	Sở Tư pháp	72.201		72.201								
6	Sở Công thương	155.985		155.985								
7	Sở Khoa học và Công nghệ	225.587		225.587								
8	Sở Tài chính Hà Nội	53.394		53.394								
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.928.530		1.928.530								
10	Sở Y tế	2.067.574		2.067.574								
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	983.593	18.000	965.593								
12	Sở Văn hóa và Thể thao	1.149.890	150.300	999.590								
13	Sở Thông tin và Truyền thông	417.538		417.538								
14	Sở Nội vụ	59.451		59.451								
15	Thanh tra Thành phố	35.818		35.818								
16	Văn phòng Thành ủy	234.224		234.224								
17	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	40.449		40.449								
18	Thành đoàn Hà Nội	65.152	3.000	62.152								
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	20.015		20.015								
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	11.473		11.473								
21	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	11.673		11.673								
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	20.436		20.436								
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	57.010		57.010								
24	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	50.280		50.280								
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	910		910								
26	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	20.789		20.789								
27	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	14.759		14.759								
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	75.797	58.244	17.553								
29	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	124.002	20.000	104.002								
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	11.657		11.657								
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	8.011		8.011								

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng số (*)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	102.188	82.806	19.382								
33	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	15.583		15.583								
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	1.828		1.828								
35	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	17.732		17.732								
36	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	6.424		6.424								
37	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	12.244		12.244								
38	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	25.266		25.266								
39	Sở Du lịch	60.137		60.137								
40	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	98.542		98.542								
41	Sở Giao thông vận tải	3.365.396	1.000	3.364.396								
42	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	17.826		17.826								
43	Viện Quy hoạch xây dựng HN	1.934		1.934								
44	Sở Tài nguyên và Môi trường	233.365	100.000	133.365								
45	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.586.824	674.400	1.912.424								
46	Sở Xây dựng	3.109.688		3.109.688								
47	Sở Quy hoạch Kiến trúc	22.216		22.216								
48	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TPHN	1.990.000	1.990.000									
49	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	331.700	313.000	18.700								
50	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội	2.573.500	2.573.500									
51	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	802.500	802.500									
52	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	2.085.787	2.085.787									
53	Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	5.801.445	5.801.445									
54	Đài phát thanh truyền hình Hà Nội	41.000	41.000									
55	Báo Kinh tế và Đô thị	5.060		5.060								
56	UBND quận Bắc Từ Liêm	181.000	181.000									
57	UBND quận Nam Từ Liêm	20.000	20.000									
58	UBND quận Cầu Giấy	161.000	161.000									
59	UBND quận Đống Đa	50.000	50.000									
60	UBND quận Hoàng Mai	20.000	20.000									
61	UBND huyện Ba Vì	688.600	688.600									
62	UBND quận Ba Đình	20.000	20.000									
63	UBND huyện Chương Mỹ	386.900	386.900									

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng số (*)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
64	UBND huyện Đan Phượng	98.000	98.000									
65	UBND Huyện Đông Anh	294.500	294.500									
66	UBND huyện Gia Lâm	438.000	438.000									
67	UBND huyện Hoài Đức	470.000	470.000									
68	UBND huyện Mê Linh	281.000	281.000									
69	UBND huyện Mỹ Đức	411.000	411.000									
70	UBND huyện Phú Xuyên	474.000	474.000									
71	UBND huyện Phúc Thọ	185.300	185.300									
72	UBND huyện Quốc Oai	339.000	339.000									
73	UBND huyện Thạch Thất	179.000	179.000									
74	UBND huyện Thanh Oai	544.000	544.000									
75	UBND huyện Thanh Trì	93.000	93.000									
76	UBND huyện Thường Tín	189.000	189.000									
77	UBND huyện Ứng Hoà	496.700	496.700									
78	UBND Thị xã Sơn Tây	369.500	369.500									
79	UBND huyện Sóc Sơn	285.000	285.000									
80	UBND quận Tây Hồ	40.000	40.000									
81	Khối hội, đoàn thể	79.623		79.623								
82	Các đơn vị khác	16.349.299	9.661.594	6.687.705								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	439.900			439.900							
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460				10.460						
IV	Chi dự phòng ngân sách	1.612.017					1.612.017					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.843.154						2.843.154				
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	0										
VII	Chi chương trình MTQG	1.437.750							1.437.750	1.437.250	500	
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										

* Không bao gồm số bổ sung cân đối cho các QHTX

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 5700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng số	Trong đó:										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của CQ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi khác	Chi bảo đảm xã hội
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	17	18	19
	TỔNG SỐ	32.528.326	2.531.650	0	424.300	447.100	41.000	213.000	2.467.000	16.057.682	206.500	9.826.594	0
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	2.085.787								2.085.787			
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Hà Nội	1.990.000	47.000							1.621.000	75.000	247.000	
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội.	2.573.500							2.303.500	270.000			
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình văn hóa xã hội thành phố Hà Nội.	802.500			296.000	100.000		213.000					
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hà Nội.	313.000								313.000			
6	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội.	5.801.445								5.801.445			
7	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	20.000				20.000							
8	Bảo tàng Hà Nội	150.300				150.300							
9	Ban Phục vụ Lễ tang Hà Nội	18.000										18.000	
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	674.400								674.400			
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	100.000							100.000				
12	Bộ Tư lệnh Thủ đô	120.000											
13	Sở Giao thông Vận Tải	1.000								1.000			
14	Đài phát thanh truyền hình Hà Nội	41.000					0	41.000					
15	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Sông Nhuệ	0											
16	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	58.244	58.244										
17	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	82.806	82.806										
18	Trường đội Lê Duẩn	3.000								3.000			
19	UBND quận Bắc Từ Liêm	181.000								181.000			
20	UBND quận Nam Từ Liêm	20.000								20.000			
21	UBND quận Cầu Giấy	161.000								161.000			
22	UBND quận Ba Đình	20.000								20.000			

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của CQ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi khác	Chi bảo đảm xã hội	
23	UBND quận Đống Đa	50.000									50.000			
24	UBND quận Hoàng Mai	20.000									20.000			
25	UBND huyện Ba Vì	1.318.800	775.400		74.800	67.500					401.100			
26	UBND huyện Chương Mỹ	417.900	71.900							20.000	279.500	26.500	20.000	
27	UBND huyện Đan Phượng	98.000	83.000								15.000			
28	UBND Huyện Đông Anh	304.500	174.500			20.000					110.000			
29	UBND huyện Gia Lâm	448.000	68.000								380.000			
30	UBND huyện Hoài Đức	480.000	88.000								392.000			
31	UBND huyện Mê Linh	311.000	84.000			0					227.000			
32	UBND huyện Mỹ Đức	820.550	306.500		16.000	47.300					450.750			
33	UBND huyện Phú Xuyên	505.000	116.000								389.000			
34	UBND huyện Phúc Thọ	185.300	101.300		17.000						67.000			
35	UBND huyện Quốc Oai	521.500	85.000		12.500	11.000					413.000			
36	UBND huyện Thạch Thất	229.000	42.000		8.000	13.000					137.000	29.000		
37	UBND huyện Thanh Oai	544.000	85.000								459.000			
38	UBND huyện Thanh Trì	103.000	68.000								35.000			
39	UBND huyện Thường Tín	190.000	56.000								134.000			
40	UBND huyện Ứng Hoà	527.700	32.000								495.700			
41	UBND Thị xã Sơn Tây	369.500	50.000			18.000					225.500	76.000		
42	UBND huyện Sóc Sơn	286.000	57.000							43.500	185.500			
43	UBND quận Tây Hồ	40.000									40.000			
44	Các khoản khác	9.541.594									0		9.541.594	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 5700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Chi thường xuyên													
		Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	23 574 051	3 255 279	801 306	3 065 231	594 282	86 000	690 844	853 026	8 890 795	3 188 131	1 839 556	2 306 057	1 267 451	597 438
1	Văn phòng Thành ủy	234.224	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	234.224	0	0
2	Văn phòng UBND Thành phố	81.573	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	66.042	0	15.531
3	Văn phòng HĐND Thành phố	35.306	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35.306	0	0
4	Sở Ngoại vụ	44.709	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44.709	0	0
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	135.234	0	0	0	0	0	0	0	97.672	0	0	37.562	0	0
6	Sở Tư pháp	72.201	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	46.457	0	25.744
7	Sở Công thương	155.985	0	0	0	0	0	0	0	104.928	0	0	51.057	0	0
8	Sở Khoa học và Công nghệ	225.587	0	195.380	0	0	0	0	0	0	0	0	30.207	0	0
9	Sở Tài chính Hà Nội	53.394	0	0	0	0	0	0	0	7.009	0	0	46.385	0	0
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.928.530	1.902.142	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.388	0	0
11	Sở Y tế	2.067.574	13.807	0	2.024.481	0	0	0	0	0	0	0	29.286	0	0
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	965.593	180.917	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47.227	701.135	36.314
13	Sở Văn hóa và Thể thao	999.590	0	0	0	314.781	0	660.844	0	0	0	0	23.965	0	0
14	Sở Thông tin và Truyền thông	417.538	0	250.660	0	0	86.000	0	0	0	0	0	16.957	0	63.921
15	Sở Nội vụ	59.451	0	0	0	8.713	0	0	0	0	0	0	50.738	0	0
16	Thanh tra Thành phố	35.818	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35.818	0	0
17	Sở Du lịch	60.137	0	0	0	0	0	0	0	38.600	0	0	21.537	0	0
18	Sở Giao thông vận tải	3.364.396	0	0	0	0	0	0	0	3.188.131	3.188.131	0	176.265	0	0
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	133.365	0	0	0	0	0	61.345	33.348	0	0	0	38.672	0	0
20	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	1.912.424	0	0	0	0	0	0	0	1.720.856	0	1.720.856	191.568	0	0
21	Sở Xây dựng	3.109.688	0	0	0	0	0	705.297	2.359.838	0	0	0	44.553	0	0
22	Sở Quy hoạch Kiến trúc	22.216	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.216	0	0
23	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	25.266	0	25.266	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Viện Quy hoạch xây dựng HN	1.934	0	0	0	0	0	0	0	1.934	0	0	0	0	0
25	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	104.002	0	0	0	104.002	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	98.542	0	0	0	0	0	0	0	98.542	0	0	0	0	0
27	Bảo Kinh tế và Đô thị	5.060	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.060
28	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	12.244	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.244	0	0
29	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	18.700	0	0	0	0	0	0	0	18.700	0	18.700	0	0	0
30	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	17.826	0	0	0	0	0	0	0	2.230	0	0	15.596	0	0
31	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	40.449	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.449	0	0
32	Thành đoàn Hà Nội	62.152	22.463	0	0	11.786	0	0	0	0	0	0	22.441	0	5.462

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Chi thường xuyên														
		Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	trong đó					
Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản															
33	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	20.015	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.015	0	0
34	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	11.473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.996	0	477
35	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	11.673	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.673	0	0
36	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	20.436	20.436	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	57.010	57.010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	50.280	50.280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	910	910	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	20.789	20.789	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	14.759	14.759	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	17.553	17.553	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	11.657	11.657	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	8.011	8.011	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	19.382	19.382	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	15.583	15.583	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	1.828	1.828	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	17.732	17.732	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	6.424	6.424	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Khối hội, đoàn thể	79.623												79.623		
51	Các đơn vị khác	2.545.071			910.000	0	0	0	0	375.000	0	0	0	25.000	0	84.929
52	Các khoản khác	4.143.134	873.596	330.000	130.750	155.000	0	30.000	86.384	844.007	0	100.000	750.881	566.316	360.000	

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Số TT	Tên quận, huyện	CHIA THEO SẮC THUẾ																	
		1. Lệ phí môn bài	2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3. Thuế tài nguyên	4. Lệ phí trước bạ nhà đất	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu phí và lệ phí	7. Tiền thuế mặt đất mặt nước	8. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	9. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	10. Thu khác ngân sách	11. Thu tiền sử dụng đất các dự án giao đất	12. Thu đầu giá quyền sử dụng đất (đối với đất có quy mô diện tích trên 5.000m ²)	13. Thu khác (nhỏ lẻ, xen kẹt và khác)	14. Thuế giá trị gia tăng (NQD)	15. Thuế tiêu thụ đặc biệt (NQD)	16. Thuế thu nhập doanh nghiệp (NQD)	17. Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô tàu thuyền	18. Thuế thu nhập cá nhân
1	Hoàn Kiếm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	11%	11%	11%	11%	11%
2	Ba Đình	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	11%	11%	11%	11%	11%
3	Đống Đa	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	10%	10%	10%	10%	10%
4	Hai Bà Trưng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	11%	11%	11%	11%	11%
5	Thanh Xuân	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	11%	11%	11%	11%	11%
6	Tây Hồ	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	32%	32%	32%	32%	32%
7	Cầu Giấy	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	11%	11%	11%	11%	11%
8	Hoàng Mai	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	28%	28%	28%	28%	28%
9	Long Biên	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	21%	21%	21%	21%	21%
10	Hà Đông	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
11	Nam Từ Liêm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	11%	11%	11%	11%	11%
12	Bắc Từ Liêm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%	30%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
13	Sơn Tây	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
14	Thanh Trì	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
15	Gia Lâm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	40%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
16	Sóc Sơn	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
17	Đông Anh	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	40%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
18	Mê Linh	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	40%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
19	Quốc Oai	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	40%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
20	Chương Mỹ	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
21	Thanh Oai	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
22	Ứng Hòa	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
23	Mỹ Đức	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
24	Thường Tín	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
25	Phù Xuyên	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
26	Ba Vì	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
27	Phúc Thọ	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	60%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
28	Thạch Thất	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	40%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
29	Đan Phượng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	40%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%
30	Hoài Đức	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	40%	100%	100%	35%	35%	35%	35%	35%

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 5700 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND Thành phố)				
	Tổng số	101.351.700	33.518.391	9.085.800	24.432.591	14.066.692	250.000	0	47.585.083
1	Quận Hoàn Kiếm	8.953.400	1.461.641	535.400	926.241	-			1.461.641
2	Quận Ba Đình	5.764.700	1.083.684	466.400	617.284	-			1.083.684
3	Quận Đống Đa	10.822.200	1.592.950	541.200	1.051.750	-			1.592.950
4	Quận Hai Bà Trưng	10.411.000	1.628.531	502.900	1.125.631	-			1.628.531
5	Quận Thanh Xuân	4.191.200	917.103	437.200	479.903	-			917.103
6	Quận Tây Hồ	2.761.300	1.081.412	276.900	804.512	-			1.081.412
7	Quận Cầu Giấy	6.855.000	1.203.872	267.600	936.272	-			1.203.872
8	Quận Hoàng Mai	5.664.400	2.386.824	1.025.400	1.361.424	-			2.386.824
9	Quận Long Biên	12.347.100	4.348.696	1.899.300	2.449.396	-			4.348.696
10	Quận Hà Đông	3.613.900	1.498.455	344.000	1.154.455	139.114			1.637.569
11	Quận Nam Từ Liêm	6.620.600	1.362.702	453.000	909.702	-			1.362.702
12	Quận Bắc Từ Liêm	3.178.400	1.298.380	348.600	949.780	34.312			1.332.692
13	Thị xã Sơn Tây	348.050	183.958	65.000	118.958	530.980			714.938

STT	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND Thành phố)				
14	Huyện Thanh Trì	1.717.200	1.148.955	237.700	911.255	463.904		1.612.859	
15	Huyện Gia Lâm	2.504.300	1.984.430	196.600	1.787.830	622.288		2.606.718	
16	Huyện Sóc Sơn	1.251.000	894.150	419.700	474.450	971.603		1.865.753	
17	Huyện Đông Anh	5.060.000	3.376.550	223.900	3.152.650	820.506		4.197.056	
18	Huyện Mê Linh	781.700	508.630	96.400	412.230	618.780		1.127.410	
19	Huyện Quốc Oai	1.106.700	829.130	81.300	747.830	820.530		1.649.660	
20	Huyện Chương Mỹ	594.650	362.998	91.700	271.298	998.835		1.361.833	
21	Huyện Thanh Oai	538.500	324.415	48.300	276.115	718.338		1.042.753	
22	Huyện Ứng Hòa	186.700	102.730	22.700	80.030	869.984	35.000	972.714	
23	Huyện Mỹ Đức	188.200	107.505	53.000	54.505	1.005.692	63.000	1.113.197	
24	Huyện Thường Tín	748.300	531.705	65.800	465.905	770.964		1.302.669	
25	Huyện Phú Xuyên	315.700	224.575	33.500	191.075	834.802	54.000	1.059.377	
26	Huyện Ba Vì	277.200	145.860	32.500	113.360	1.116.838	84.000	1.262.698	
27	Huyện Phúc Thọ	324.100	230.655	27.800	202.855	665.327	14.000	895.982	
28	Huyện Thạch Thất	1.025.200	598.595	62.200	536.395	758.370		1.356.965	
29	Huyện Đan Phượng	776.100	611.040	67.600	543.440	602.960		1.214.000	
30	Huyện Hoài Đức	2.424.900	1.488.260	162.200	1.326.060	702.565		2.190.825	

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO
NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 5100 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	Tổng số	6.208.678	3.265.500	1.255.928	250.000	1.437.250
1	Hoàn Kiếm	36.407		36.407		
2	Ba Đình	47.923		47.923		
3	Đống Đa	75.167		75.167		
4	Hai Bà Trưng	52.485		52.485		
5	Thanh Xuân	42.853		42.853		
6	Tây Hồ	27.590		27.590		
7	Cầu Giấy	43.335		43.335		
8	Hoàng Mai	48.347		48.347		
9	Long Biên	38.417		38.417		
10	Hà Đông	39.552		39.552		
11	Nam Từ Liêm	29.646		29.646		
12	Bắc Từ Liêm	24.128		24.128		
13	Sơn Tây	249.476	217.500	31.976		
14	Thanh Trì	113.102	68.000	35.102		10.000
15	Gia Lâm	113.818	68.000	35.818		10.000
16	Sóc Sơn	217.657	140.000	76.657		1.000
17	Đông Anh	291.440	224.500	56.940		10.000
18	Mê Linh	174.157	109.000	35.157		30.000
19	Quốc Oai	326.204	109.000	34.704		182.500
20	Chương Mỹ	373.979	286.900	56.079		31.000
21	Thanh Oai	247.159	199.000	48.159		
22	Ứng Hoà	357.884	246.700	45.184	35.000	31.000
23	Mỹ Đức	709.082	194.000	42.532	63.000	409.550
24	Thường Tín	140.938	109.000	30.938		1.000
25	Phú Xuyên	236.986	116.000	35.986	54.000	31.000
26	Ba Vì	1.303.065	532.600	56.265	84.000	630.200
27	Phúc Thọ	186.048	137.300	34.748	14.000	0
28	Thạch Thất	197.269	109.000	38.269		50.000
29	Đan Phượng	95.485	68.000	27.485		0
30	Hoài Đức	369.079	331.000	28.079		10.000

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 5700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021						
		Tổng số	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1.437.750</u>			<u>1.437.750</u>	<u>1.437.250</u>	<u>500</u>	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	1.437.750			1.437.750	1.437.250	500	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ												
I	Lĩnh vực quốc phòng					612.076	612.076			119.000	119.000	120.000	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					<i>612.076</i>	<i>612.076</i>			<i>119.000</i>	<i>119.000</i>	<i>120.000</i>	
1	Hầm Sờ chi huy A2 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (mật danh STD.02)	Nam Từ Liêm	2020-2022	S=1,790m2	1575/QĐ-BQP 18/5/2020	450.000	450.000			118.000	118.000	50.000	
2	Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2	Nam Từ Liêm	2020-2022	Mua sắm trang thiết bị	2759/QĐ-BQP 05/9/2020	162.076	162.076			1.000	1.000	70.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>												
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội					694.225	694.225			365.000	190.000	193.500	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					<i>619.930</i>	<i>619.930</i>			<i>365.000</i>	<i>190.000</i>	<i>126.000</i>	
1	Xây dựng lại nhà B công an thành phố Hà Nội	Hoàn Kiếm	2019-2021	03 tầng hầm, 08 tầng nổi	5209/QĐ-UBND 28/9/2018	173.157	173.157			120.000	45.000	26.000	
2	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị PC&CC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội	Hà Nội	2019-2021	Mua sắm trang thiết bị	5968/QĐ-UBND 31/10/2018; 3978/QĐ-UBND 04/9/2020	446.773	446.773			245.000	145.000	100.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>					<i>74.295</i>	<i>74.295</i>			<i>0</i>	<i>0</i>	<i>67.500</i>	
1	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Quang trung, huyện Thạch Thất thuộc Công an thành phố Hà Nội	Thạch thất	2020-2022	DT: 1.200m2	5057/QĐ-UBND 11/11/2020	7.531	7.531			0	0	6.500	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Dân Hòa, huyện Thanh Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội	Thanh Oai	2020-2022	DT: 632m2	4338/QĐ-UBND 25/9/2020	8.437	8.437			0	0	7.500	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Yên Sở, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội	Hoàng Mai	2020-2022	2.771m2	5109/QĐ-UBND 13/11/2020	12.188	12.188			0	0	11.000	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín thuộc Công an thành phố Hà Nội	Thường tín	2020-2022	2000m2	7248/QĐ-UBND 24/12/2019	7.684	7.684			0	0	7.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ/trả/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Xây dựng trụ sở làm việc đồn Công an khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội	Chương Mỹ	2020-2022	DT: 597m ²	1204/QĐ-UBND 25/3/2020	9.528	9.528			0	0	8.500	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội	Sơn Tây	2020-2022	1200m ²	4045/QĐ-UBND 10/9/2020	6.328	6.328			0	0	6.000	
7	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Đồng Mô thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội	Sơn Tây	2020-2022	DT: 597m ²	4908/QĐ-UBND 02/11/2020	7.508	7.508			0	0	7.000	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Thủy Xuân Tiên huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội	Chương Mỹ	2020-2022	DT: 606m ²	4049/QĐ-UBND 10/9/2020	7.618	7.618			0	0	7.000	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Đường Lâm, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội	Sơn Tây	2020-2022	DT: 597m ²	4046/QĐ-UBND 10/9/2020	7.473	7.473			0	0	7.000	
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					1.414.837	1.414.837			507.839	348.570	303.050	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					<i>1.414.837</i>	<i>1.414.837</i>			<i>507.839</i>	<i>348.570</i>	<i>303.050</i>	
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	2019-2021	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	44.900			23.300	23.000	15.000	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	2019-2021	04 khối nhà - 24 phòng học	3836/QĐ-UBND 16/7/2019	63.999	63.999			45.399	30.000	7.000	
3	Xây dựng cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	Mê Linh	2019-2021	18 Phòng	6118/QĐ-UBND 31/10/2019	42.475	42.475			13.239	13.000	23.000	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	Mê Linh	2020-2021	30 phòng học, và các công trình phụ trợ,...	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	44.939			30.805	30.000	8.000	
5	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh	Mê Linh	2019-2021	45 phòng học và các hạng mục phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050	89.050			40.817	40.000	34.000	
6	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019-2021	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597	51.597			27.179	26.000	17.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú	
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
7	Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Nam Từ Liêm	2019-2021	Mua sắm TB nghề ô tô	1027/QĐ-UBND 11/3/2020	64.388	64.388			34.000	34.000	20.000	NSTP bố trí tối đa 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách đơn vị	
8	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới	Thường Tín	2019-2021	24 phòng học và 8 phòng bộ môn	5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900	106.900			90.000	23.000	10.000		
9	Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	Ba Đình	2010-2021	25 Phòng	6635/QĐ-UBND 21/12/2009; 7307/QĐ-UBND 30/12/2015; 2876/QĐ-UBND 31/5/2019 1997/QĐ-UBND 13/5/2020	132.899	132.899			128.530	55.000	3.000	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2021	
10	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	Đan Phượng	2019-2021	24 phòng học và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970	111.970			20.000	20.000	30.000		
11	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	2019-2021	26 phòng học và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860	62.860			20.000	20.000	15.000		
12	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	Nam Từ Liêm	2020-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018;	309.108	309.108			18.077	18.077	62.806		
	Vốn nước ngoài (ODA)					237.933	237.933			0	0	35.690		
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					5545/QĐ-UBND 07/10/2019	26.437	26.437			18.077	18.077	0	
	Vốn trong nước						44.738	44.738			0	0	27.116	
13	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	Đống Đa	2019-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018;	289.752	289.752			16.493	16.493	58.244		
	Vốn nước ngoài (ODA)					223.336	223.336			0	0	33.504		
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					5544/QĐ-UBND 07/10/2019	24.818	24.818			16.493	16.493	0	
	Vốn trong nước						41.598	41.598			0	0	24.740	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>													
IV	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình					2.881.544	2.881.544			1.049.467	350.000	296.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020					2.881.544	2.881.544			1.049.467	350.000	296.000	
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vi đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	Ba Vi	2012-2021	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	640.468			474.164	90.000	66.000	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn I	Hà Đông	2016-2021	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	784.433			19.137	1.000	50.000	
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (giai đoạn I)	Thường Tín	2012-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	684.486			114.866	109.000	50.000	
4	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Hà Đông	2019-2022	570 giường	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	303.165			191.300	60.000	80.000	
5	Cải tạo, Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Sơn Tây	2019-2023	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992	468.992			250.000	90.000	50.000	
b	Dự án khởi công mới năm 2021												
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin					2.375.048	2.375.048			343.321	33.000	270.300	
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020					2.375.048	2.375.048			343.321	33.000	270.300	
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích khu Hoàng Thành Thăng Long.	Ba Đình	2015-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	226.599			34.747	21.000	20.000	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	Nam Từ Liêm	2016-2021	54.150 m2	5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020	771.984	771.984			288.067	2.000	150.300	
3	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cung Thiếu nhi Hà Nội	Cầu Giấy	2020-2024	Nhà hát 800 chỗ, rạp chiếu phim 300 chỗ	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1.376.465			20.507	10.000	100.000	
b	Dự án khởi công mới năm 2021												
VI	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn					139.674	139.674			44.000	44.000	41.000	
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020					98.554	98.554			44.000	44.000	20.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ trừ/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	Nam Từ Liêm	2019-2021	Chuyển đổi công nghệ thiết bị phát thanh	2606/QĐ-UBND 17/5/2019	98.554	98.554			44.000	44.000	20.000	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án và bố trí vốn phần còn lại
b	Dự án khởi công mới năm 2021					41.120	41.120			0	0	21.000	
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	Nam Từ Liêm	2019-2021	Cải tạo, sửa chữa	1730/QĐ-UBND 27/4/2020	41.120	41.120			0	0	21.000	CĐT bố trí vốn phần còn lại
VII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	0	0	0	0	372.709	372.709			127.000	127.000	213.000	0
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	0	0	0	0	372.709	372.709			127.000	127.000	213.000	
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điện kính ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	Nam Từ Liêm	2020-2021	34970m2	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	101.589			35.000	35.000	55.000	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp bể nhảy cầu, công trình phụ trợ,...	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	70.000			25.000	25.000	41.000	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập kiếm, Judo, Đá cầu, công trình phụ trợ,...	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	39.000			13.000	13.000	24.000	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điện kính phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Cung điện kính, công trình phụ trợ,...	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	61.000			20.000	20.000	36.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bi sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Nhà thi đấu bi sắt, công trình phụ trợ,...	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	36.000			12.000	12.000	20.000	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 và Paragames 11 năm 2021	Nam Từ Liêm	2020-2021	S sàn: 3.844m2	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	28.620			10.000	10.000	16.000	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	Hà Đông	2020-2021	20.296m2	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	36.500			12.000	12.000	21.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>												
VIII	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	0	0	0	0	19.235.413	19.235.413			3.923.044	640.000	2.393.500	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					19.235.413	19.235.413			3.923.044	640.000	2.393.500	
1	Xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	Chương Mỹ	2015-2021	L=1,0Km	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015	26.865	26.865			183	0	20.000	
2	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại khu LHXL chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	Sơn Tây	2018-2021	2 trạm quan trắc	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	25.652			20.209	0	3.500	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội	Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	16.293.444			2.513.859	550.000	2.170.000	
	<i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>					13.709.042	13.709.042			2.040.388	500.000	2.000.000	
	<i>Vốn nước ngoài (ODA vay lại)</i>									0	0		
	<i>Vốn trong nước</i>					2.584.402	2.584.402			473.471	50.000	170.000	
4	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng khu LHXLCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Sóc Sơn	2012-2022	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020	1.487.018	1.487.018			958.369	60.000	100.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ trị/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú	
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
5	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	Hà Nội	2015-2021	101.356ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020	1.402.434	1.402.434			430.424	30.000	100.000		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>													
IX	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế					104.932.051	104.932.051			34.025.952	8.077.947	13.601.632		
IX.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					11.217.854	11.217.854			6.923.411	932.231	1.016.400		
IX.1.1	Lĩnh vực đê điều					649.720	649.720			324.740	118.000	261.400		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>													
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	Ba Vì	2012-2021	44,912m	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018	231.417	231.417			201.920	0	20.000		
2	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Công Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Công Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Vân Đình, xã Hồng Minh)	Phú Xuyên	2019-2021	KCH mặt đê 19.170m; kè 1.587m.	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	118.320			84.820	80.000	17.000		
	<i>* Dự án xử lý cấp bách</i>										0	0		
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	2020-2021	743m	1633/QĐ-SNN 03/9/2020	52.143	52.143			20.000	20.000	25.000		
4	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	2020-2021	900m	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	49.937			18.000	18.000	26.000		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>													
	<i>* Dự án xử lý cấp bách</i>												173.400	
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	2020-2021	1911m	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251	57.251			0	0	50.000		
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	2020-2021	120m	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316 7/23	1.316			0	0	1.200		

AB

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	Đông Anh	2020-2021	200m	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272	10.272			0	0	9.200	
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bên phả cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	Ba Vì	2020-2021	560m	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500	31.500			0	0	28.000	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bù với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì	Ba Vì	2020-2021	1550m	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375	62.375			0	0	55.000	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì	Ba Vì	2020-2021	510m	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189	35.189			0	0	30.000	
IX.1.2	Lĩnh vực thủy lợi					10.568.134	10.568.134			6.598.671	814.231	755.000	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					<i>10.233.133</i>	<i>10.233.133</i>			<i>6.598.671</i>	<i>814.231</i>	<i>655.000</i>	
1	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	Ứng Hoà	2011-2021	2500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018	166.126	166.126			127.875	0	19.000	
2	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	2012-2021	Nạo vét: L=4.680,3m; Kè: 1.637,7m	2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020	69.990	69.990			49.780	0	4.000	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu TI đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	Sơn Tây	2018-2021	Tiêu 299ha	5998/QĐ-UBND 31/10/2018	49.983	49.983			35.000	0	10.000	
4	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	Thạch Thất	2010-2021	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019	161.715	161.715			120.731	30.000	18.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ/trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Kiến cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	Chương Mỹ	2016-2021	Tiêu 4.264ha	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	130.145			109.920	17.000	7.000	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diễm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diễm kết hợp làm đường giao thông	Mê Linh	2018-2021	Tươi 6.900ha	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	168.982			117.099	13.000	22.000	
7	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	Thanh Trì	2019-2021	Tiêu 530ha	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	43.698			14.133	14.000	25.000	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	2019-2021	Tiêu 1.212ha, Tươi 150ha	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	74.260			34.680	32.000	25.000	
9	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	Ba Vì	2011-2021	Tươi 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017	4.253.765	4.253.765			3.189.416	25.231	250.000	
10	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1	Hà Đông	2015-2021	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019	4.722.852	4.722.852			2.686.037	570.000	200.000	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	2019-2021	Tiêu 200ha; Tươi 1.980ha	6055/QĐ-UBND 31/10/2019	144.675	144.675			43.500	43.000	30.000	
12	Xây dựng mới trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (Trạm bơm tiêu Yên Sơn)	Quốc Oai	2019-2022	Tiêu 1490ha	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	246.942			70.500	70.000	45.000	
b	Dự án khởi công mới năm 2021					335.001	335.001			0	0	100.000	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh Hát Môn, B1, B2, B3), huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội	Phúc Thọ	2021-2022	18.680m	5259/QĐ-UBND 24/11/2020	116.371	116.371			0	0	30.000	
2	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bậy, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	2021-2022	6.995m	5222/QĐ-UBND 20/11/2020	218.630	218.630			0	0	70.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IX.2	Lĩnh vực giao thông					91.608.211	91.608.211			26.697.860	7.010.716	12.285.232	
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020					90.715.486	90.715.486			26.697.860	7.010.716	12.107.532	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	2012-2021	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019	330.559	330.559			288.722	18.000	10.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	2019-2022	L=64,7m, B=15,5m	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	71.002			21.000	21.000	40.000	
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	2018-2020	L=3,0Km; B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2020	76.668	76.668			11.000	11.000	55.000	
4	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Công Đờ)	Tây Hồ	2012-2021	Công hóa mương BTCT 2x3x3m; B = 9,5-11,5m; L=1.788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020	421.764	421.764			307.188	10.000	40.000	
5	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	Thường Tín	2019-2021	L=2,65Km, B=22,5-38m	5951/QĐ-UBND 31/10/2018	155.088	155.088			89.999	20.000	50.000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	2019-2021	9kmx12m	5250/QĐ-UBND 02/10/2018	159.661	159.661			90.000	50.000	33.000	
7	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	2018-2021	L=3,09km; B=42m	5622/QĐ-UBND 19/10/2018; 5335/QĐ-UBND 30/11/2020	487.687	487.687			360.000	60.000	80.000	
8	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai (Giai đoạn 1), huyện Ba Vì	Ba Vì	2018-2021	7,6km, B=30m (gđ1 làm trước 1 lần 9m)	8546/QĐ-UBND 8/12/2017	165.604	165.604			116.255	57.000	26.000	
9	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bầu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	2020-2022	L=5,5Km, B=12m	6066/QĐ-UBND 31/10/2019	304.541	304.541			145.000	145.000	145.000	
10	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Công Thân (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	Ứng Hòa	2020-2021	L=8.195m, B=12m	6057/QĐ-UBND 31/10/2019	179.034	179.034			73.000	73.000	86.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), huyện Mỹ Đức, Hà Nội	Mỹ Đức	2020-2021	L=2,9Km, B=12m	638/QĐ-UBND 05/02/2020	127.182	127.182			50.000	50.000	52.000	
12	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	2020-2021	L=900m, B=12,5m	7103/QĐ-UBND 16/12/2019	48.640	48.640			20.000	20.000	25.000	
13	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	2020-2022	L=500m, Lc=373m, B=21m	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	288.497			137.000	137.000	110.000	
14	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	Phú Xuyên	2019-2021	L=6,5Km, B=12m	3539/QĐ-UBND 03/7/2019	283.795	283.795			130.000	130.000	148.000	
15	Đường liên khu vực 8 (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức	Hoài Đức	2019-2021	L= 2.5Km; B=50m	5388/QĐ-UBND 30/10/2019	421.503	421.503			168.665	168.665	20.000	Phần còn lại ngân sách huyện
16	Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức	Hoài Đức	2019-2021	L= 2,9Km; B = 40m	5343/QĐ-UBND 30/10/2019	469.885	469.885			109.000	109.000	19.000	Phần còn lại ngân sách huyện
17	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	Bắc Từ Liêm	2006-2021	L=2.400m, B=18m	4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020	218.649	218.649			189.182	10.000	6.000	
18	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	Cầu Giấy	2018-2021	L=0.93m, B=13,5m	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611	59.611			20.514	7.000	11.000	
19	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy	Hoàng Mai	2013-2021	1/2 cầu: 30,2mx18m; Đường 2,5: 462,38mx40m	1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020	152.485	152.485			52.036	1.000	20.000	
20	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	Thanh Oai	2020-2022	L=3,2Km, B=35m	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	386.154			100.000	0	225.000	
21	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	Phú Xuyên	2015-2021	L=685m; B=44-45m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015	89.172	89.172			42.263	1.000	5.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ trị/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
22	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín	Thường Tín	2018-2021	L=3433m; Bn=(12-17)m; Bm=11m	2338/QĐ-UBND 16/5/2018	186.173	186.173			95.333	40.000	20.000	
23	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414), huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	Ba Vì	2018-2021	L= 8.100m, Bn=12m, Bm=11m Cầu Suối Bơn	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019	206.103	206.103			110.000	50.000	5.000	
24	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	2019-2021	L=220,9m; B=9,5m; 09nhíp×24m	2936/QĐ-UBND 04/6/2019	68.575	68.575			15.606	15.000	23.000	
25	Đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	2019-2022	L=265m; Lc=164m; 04 nhíp (45+59+45+15)m B= 10m	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020	61.960	61.960			30.000	10.000	15.000	
26	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	2019-2021	L=39,9m, B=9m	6077/QĐ-UBND 31/10/2019	20.446	20.446			5.000	5.000	7.000	
27	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	Nam Từ Liêm	2010-2021	L=3.410,4m; B=13-27m	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.176	270.176			87.000	40.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	Long Biên	2019-2021	- Hướng HN-HP: L=1.485,74m ; B=33m - Hướng VĐ3: L=620m; B=26,5m; 02 cầu vượt (Lc= 82,1m; 2 nhịp 35m; Bc=12,5m); 06 nhánh kết nối; 01 đường gom: Lg=277,76m; Bg=5,5m	3213/QĐ-UBND 14/6/2019	402.160	402.160			210.197	120.000	10.000	
29	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	2019-2021	L=190,26m, B=8m	6082/QĐ-UBND 31/10/2019	27.536	27.536			7.000	7.000	8.000	
30	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	Thạch Thất	201-2021	L=703m, B=9m	6075/QĐ-UBND 31/10/2019	58.741	58.741			10.000	10.000	20.000	
31	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa	Đống Đa	2019-2021	L=41,4m, B=21,25m	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	37.759			10.000	10.000	15.000	
32	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2019-2022	L=64,7m, B=15,5m	3204/QĐ-UBND 13/6/2019	56.684	56.684			38.000	22.000	10.000	
33	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	Ba Đình	2009-2021	656,75m x3m	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.259	300.259			235.409	20.000	30.000	
34	Xây dựng cầu sông Lừ, quận Đống Đa	Đống Đa	2019-2021	Ltc=15,5m;Lc=15,5m; 01 nhịp; B=17,25m	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020	13.142	13.142			3.500	3.500	5.000	
35	Đầu tư xây dựng cầu Chiềc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	Thường Tín	2017-2021	81mx18,5m	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020	115.544	115.544			75.084	3.000	4.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
36	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	Mê Linh	2015-2021	L= 154,7m; B=24m	6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020	100.754	100.754			75.919	5.000	4.000	
37	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2021	5,5km, Bn=56-60m	7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ- BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019	3.113.000	3.113.000			732.087	50.000	10.000	
-	Phân XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT									732.087	50.000	10.000	
38	Dự án hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội	Hà Nội	2019-2021		853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.355	105.355			218	218	650	
	Vốn nước ngoài (ODA)					90.355	90.355			0	0		
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)									0	0		
	Vốn trong nước					15.000	15.000			218	218	650	
39	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	Bac Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014	32.910.000	32.910.000			15.708.007	3.428.044	4.934.795	
	Vốn nước ngoài (ODA)					13.158.810	13.158.810			6.562.275	1.043.233	2.927.785	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					13.649.180	13.649.180			6.686.363	1.864.811	1.497.010	
	Vốn trong nước					6.102.010	6.102.010			2.459.369	520.000	510.000	
40	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	19.555.000			974.939	15.000	850.000	
	Vốn nước ngoài (ODA)					10.860.000	10.860.000			619.798	0	800.000	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					5.625.000	5.625.000			0	0		
	Vốn trong nước					3.070.000	3.070.000			355.141	15.000	50.000	
41	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây Hồ	Tây Hồ; Ba Đình	2017-2020	10mx270m	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019	815.864	815.864			324.999	35.000	100.000	
42	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32					1.735.027	1.735.027			1.020.714	30.000	100.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	GĐ1 (Các đoạn: Km1+700-Km2+050; Km2+550 - Km3+340)	Hoài Đức	2016-2019	1,14kmx60m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016	379.572	379.572			187.429	0		
	GĐ2 (Các đoạn: Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).	Hoài Đức	2017-2021	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019	1.355.455	1.355.455			833.285	30.000	100.000	
43	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	Đống Đa	2018-2021	L=18m; 7 nhịp (30+2x26+4x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019	147.280	147.280			3.100	2.000	50.000	
44	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiên Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	2017-2021	2,3 km; 50m	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019	1.494.473	1.494.473			369.200	151.000	175.000	
45	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	Đống Đa	2018-2024	2.270mx50m ; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7.210.958	7.210.958			177.851	50.000	1.521.000	
46	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	Thanh Xuân	2018-2022	Hầm chui trục thông; L=475m; Hầm kín L=95m; BxH=18,7mx7,34m	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND ngày 28/4/2020	698.158	698.158			149.956	93.000	100.000	
47	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	2019-2022	Lhầm= 520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); Bhk =22,6m; Bhh=23,6m	5804/QĐ-UBND 26/10/2018	671.653	671.653			6.499	1.000	5.000	
48	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	Long Biên	2020-2024	L=3,4Km; B=19,25m	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	2.538.153			30.000	30.000	594.475	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
49	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thí điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019	1.296.900	1.296.900			39.316	19.035	560.612	
	<i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>					813.934	813.934			9.383	3.685	447.422	
	<i>Vốn nước ngoài (ODA vay lại)</i>					355.366	355.366			17.657	14.850	83.190	
	<i>Vốn trong nước</i>					127.600	127.600			12.276	500	30.000	
50	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	Hà Nội	2016-2022	Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án	5941/QĐ-UBND 9/10/2015	136.920	136.920			53.869	21.869	16.000	
	<i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>									0	0		
	<i>Vốn nước ngoài (ODA vay lại)</i>					121.800	121.800			53.869	21.869	16.000	
	<i>Vốn trong nước</i>									0	0		
51	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho VTCC Hà Nội	Hà Nội	2017-2021	Hệ thống hướng dẫn thiết kế kỹ thuật thẻ vé liên thông Hà Nội	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253	68.253			1.125	0	1.000	
	<i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>					65.100	65.100			0	0		
	<i>Vốn nước ngoài (ODA vay lại)</i>									0	0		
	<i>Vốn trong nước</i>					3.153	3.153			1.125	0	1.000	
52	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	Thanh Trì	2010-2022	3.814mx(39-56)m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019	887.735	887.735			476.371	1.500	30.000	
53	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2013-2022	L=5,6Km, B=12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011 1985/QĐ-UBND 09/5/2018; 1784/QĐ-UBND 28/4/2020	261.820	261.820			111.173	2.000	5.000	
54	Công hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	Ba Đình	2009-2021	1040,16mx(25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019	740.450	740.450			245.597	30.000	30.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ tr/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
55	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	Đông Đa	2019-2021	Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017	535.712	535.712			5.355	3.000	50.000	
56	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	Đông Đa	2018-2021	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019	120.501	120.501			49.224	26.000	10.000	Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự án
57	Dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	Nam Từ Liêm	2017-2021	L=3.079m; B=40-73m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019	436.735	436.735			76.249	10.000	25.000	Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự án
58	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)	Sóc Sơn	2015-2021	L= 8.264m, B = 12,0m	5570/QĐ-UBND 28/10/2014	197.204	197.204			35.708	2.000	25.000	
59	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	2020-2022	L=3,73km, B=11,5-22,25m	3954/QĐ-UBND 23/7/2019	334.099	334.099			42.402	40.000	50.000	
60	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	Ba Đình	2018-2021	L=285m, B=30m	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020	72.891	72.891			5.423	500	5.000	
61	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	Đông Đa	2018-2022	L=325,92m; B=17,25m (Bm=10,5m, Bhè=2x3,375m)	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018	225.792	225.792			2.209	1.000	5.000	
62	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3	Hoàng Mai	2018-2022	Lc=330m x 2, B=13m; 2 nhánh kết nối B=7m	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020	341.671	341.671			204.556	100.000	25.000	
63	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	Đông Đa	2018-2022	L=600m Bn =25m	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	189.840			3.667	1.000	5.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
64	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	Nam Từ Liêm	2019-2022	Cầu: L=70,3m, B=30m; đường đầu cầu L=71,1m, B=30m	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	175.800			15.000	15.000	20.000	
65	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào khu công nghiệp HAPRO	Gia Lâm	2007-2021	6.217mx(7-23-45)m	3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020	323.600	323.600			306.529	5.000	12.000	
66	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	2020-2024	L=452,5m; B=17,5-60m	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	570.974			5.000	5.000	100.000	
67	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	2019-2021	L=3,65km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND 26/3/2019	658.935	658.935			210.500	150.000	100.000	
68	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	Thường Tín	2019-2021	L=5Km, 1/2 mặt cát B=13-20,5m	1503/QĐ-UBND 29/3/2019	247.268	247.268			140.000	70.000	20.000	CBT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
69	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khế nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	Đông Anh	2018-2021	L=3,2Km, B=17,5m- 40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018	382.407	382.407			180.000	90.000	70.000	
70	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	Đống Đa	2018-2021	L=1,3Km, B=28,3- 30,0m	3213/QĐ-UBND 26/6/2018	342.624	342.624			170.000	70.000	50.000	
71	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	Nam Từ Liêm	2011-2022	17mx358m	193/QĐ-UBND 12/01/2011	69.687	69.687			2.000	2.000	20.000	CBT thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án
72	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	2019-2021	L=8,5Km, B=12m	6001/QĐ-UBND 31/10/2018	343.160	343.160			110.000	60.000	60.000	
73	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (nay là đường Võ Văn Kiệt), huyện Mê Linh (giai đoạn I)	Mê Linh	2019-2021	3,45 Km; 24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412//QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	89.152			49.807	3.000	25.000	
74	Xây dựng hoàn chỉnh khớp hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	2019-2021	L=3,3Km, B=30-45m	5849/QĐ-UBND 21/10/2019	252.973	252.973			90.000	90.000	70.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
75	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	2018-2021	L=7,4Km, Bn=12m	5900/QĐ-UBND 30/10/2018	186.601	186.601			100.000	50.000	30.000	
76	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	Mê Linh	2019-2021	L=1,55Km; B=48m	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	337.840			164.999	115.000	50.000	
77	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cầu Giấy	2019-2021	340mx 21,5m	1657/QĐ-UBND 08/4/2019	314.968	314.968			50.385	40.385	50.000	
78	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	Thạch Thất	2019-2021	L=7,4km; B=18,5-24m	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.017	385.017			120.000	120.000	70.000	
79	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh	Mê Linh	2016-2021	L=3,5km; B=24m	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	154.367			76.864	15.000	55.000	
80	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	Thanh Oai	2020-2022	L=2,610m; B=35m	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492	345.492			105.000	105.000	70.000	
81	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát (nay là đường vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	Quốc Oai	2020-2022	L=3,535; B=50m	6062/QĐ-UBND 31/10/2019	482.536	482.536			90.000	90.000	150.000	
82	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	Ba Vì	2020-2022	L=6,7Km; B=(12-23)m	6067/QĐ-UBND 31/10/2019	255.460	255.460			50.000	50.000	130.000	
83	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2019-2022	QL1A: L=750m, B=30m; đường vào Huyện ủy và UBND huyện: L=50m, B=(6,5-20)m, xây công huyện	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156	156.156			55.000	35.000	60.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ/trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú	
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
84	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng), huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2019-2021	L=4,3Km, B=12m	275/QĐ-UBND 14/01/2020	316.430	316.430			92.000	92.000	150.000		
85	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	Ba Đình	2020-2022	L=400m; B=11,5m-17,5m	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	135.545			1.090	1.000	20.000		
86	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	Thanh Oai	2021-2025	L=6,531m, B=23-25m	4309/QĐ-UBND; 24/03/2020	523.858	523.858			135.000	135.000	50.000		
b	Dự án khởi công mới năm 2021						892.725	892.725				177.700		
1	Xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai	Thanh Oai	2021-2022	L=44,2m, B=8m	1759/QĐ-UBND 29/4/2020	14.091	14.091			0	0	10.000		
2	Xây dựng cầu vượt đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Càng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	2021	L=47,0m	528/QĐ-UBND 28/01/2019	17.442	17.442			0	0	11.000		
3	Xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)	Thanh Xuân	2021	L=35,0m	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846	3.846			0	0	2.700		
4	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32	Bắc Từ Liêm	2019-2023	Cầu: L=76m, B=40m; đường đầu cầu L=1,03Km, B=40m	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020	380.126	380.126			0	0	72.000		
5	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	Quốc Oai	2020-2023	L=3,25Km, B=42m	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	477.220			0	0	82.000		
IX.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước						2.105.986	2.105.986			404.681	135.000	300.000	
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020						2.105.986	2.105.986			404.681	135.000	300.000	
1	Nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn.	Sơn Tây	2018-2021	L=4,5Km, B=9m	827/QĐ-UBND 21/02/2018; 1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019	79.068	79.068			49.238	0	20.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	Đông Đa	2009-2021	4,95ha	5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 1516/QĐ-UBND 03/5/2017; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020	297.780	297.780			225.443	15.000	15.000	
3	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm tiêu Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh	Đông Anh	2019-2021	35 m3/s	6120/QĐ-UBND 31/10/2019	817.629	817.629			40.000	40.000	115.000	
4	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, TP Hà Nội	Đông Anh	2018-2022	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020	911.509	911.509			90.000	80.000	150.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>												
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					659.358	659.358			140.000	60.000	75.000	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					<i>659.358</i>	<i>659.358</i>			<i>140.000</i>	<i>60.000</i>	<i>75.000</i>	
1	Khu liên cơ quan Vân Hồ	Hai Bà Trưng	2018-2021	6 tầng; S=3.613m2	1547/QĐ-UBND 01/4/2019	659.358	659.358			140.000	60.000	75.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>												
XI	Lĩnh vực khác					2.316.702	2.316.702			692.549	540.000	377.000	
XI.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư					825.747	825.747			230.549	228.000	112.000	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					<i>825.747</i>	<i>825.747</i>			<i>230.549</i>	<i>228.000</i>	<i>112.000</i>	
1	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	2016-2021	2,67ha	2105/QĐ-UBND 05/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019	56.740	56.740			8.000	8.000	37.000	
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ GPMB tuyến đường QL6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	Chương Mỹ	2017-2021	5,45ha	3529/QĐ-UBND 02/7/2019	119.910	119.910			50.000	50.000	20.000	
3	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	Sóc Sơn	2018-2021	7,85 ha	1827/QĐ-UBND 23/6/2020	124.671	124.671			42.549	40.000	30.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Tri	Thanh Tri	2019-2021	10ha	4112/QĐ-UBND 31/7/2019	524.426	524.426			130.000	130.000	25.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>												
XI.2	Lĩnh vực tòa án					843.134	843.134			210.000	210.000	176.000	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					843.134	843.134			210.000	210.000	176.000	
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	Hà Đông	2018-2021	3,979m2	6113/QĐ-UBND 31/10/2019	49.219	49.219			16.000	16.000	25.000	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	2018-2020	2.987m2	2892/QĐ-UBND 02/7/2020	35.269	35.269			5.000	5.000	25.000	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Tri	Thanh Tri	2018-2021	4.247m2	6115/QĐ-UBND 31/10/2019	47.547	47.547			14.000	14.000	26.000	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	Hoàng Mai	2019-2021	34,862m2	6111/QĐ-UBND 31/10/2019	711.099	711.099			175.000	175.000	100.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>												
XI.3	Lĩnh vực kiểm sát					360.274	360.274			150.000	80.000	71.000	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					360.274	360.274			150.000	80.000	71.000	
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	Hoàng Mai	2018-2021	10.815m2	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 3297/UBND-KH&ĐT 22/7/2020	335.907	335.907			140.000	70.000	60.000	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín	Thường Tín	2018-2021	5.000m2	763/QĐ-UBND 17/2/2020	24.367	24.367			10.000	10.000	11.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>												
XI.4	Lĩnh vực khác					287.547	287.547			102.000	22.000	18.000	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					287.547	287.547			102.000	22.000	18.000	
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ nghĩa trang Văn Điển	Thanh Tri	2013-2021	195,482m2	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019	287.547	287.547			102.000	22.000	18.000	Phần vốn còn lại do Chủ đầu tư bố trí
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>												
B	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT												
	HUYỆN GIA LÂM												
	Lĩnh vực giao thông		0	0	0	1.528.106	1.528.106			455.911	133.000	300.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>					1.528.106	1.528.106			455.911	133.000	300.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 2020		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xây dựng đường đê tả Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng	Gia Lâm	2018-2022	L=5.440m; Đường mặt đê Bmđ=7m; Đường gom B=13.5m	9008/QĐ-UBND 31/10/2018	511.247	511.247			179.999	60.000	100.000	
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	Gia Lâm	2018-2022	L=2.160m; B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND 31/10/2018	348.927	348.927			72.000	22.000	100.000	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	Gia Lâm	2018-2022	L=2.655m, B=40m, Bmđ=2x11.2 5=22.5m, Bđai phân cách = 5.5m, Bhè = 2x6=12m.	9013/QĐ-UBND 31/10/2018	380.108	380.108			183.912	31.000	50.000	
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	2018-2023	L=2.950m, B=25m	7887/QĐ-UBND 25/10/2019	287.824	287.824			20.000	20.000	50.000	
QUẬN CẦU GIẤY													
Lĩnh vực giao thông						1.337.990	1.337.990			850.294	129.615	100.000	
<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>						<i>1.337.990</i>	<i>1.337.990</i>			<i>850.294</i>	<i>129.615</i>	<i>100.000</i>	
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng	Cầu Giấy	2017-2021	L=420m, B=50m	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017	1.337.990	1.337.990			850.294	129.615	100.000	

